

**Đít**

**Đít.** 1. Hơi trong lỗ đít phỉ ra, tức là dâm : *Đánh đít.* — 2 (tiếng tục). Đàn-ông đàn-bà giao-cấu với nhau.

**Điu**

**Điu.** Đeo thêm ở sau lưng : *Điu con đi kiếm ăn.*

**Điu-hiu.** Nói cảnh quạnh vắng buồn tênh : *Que người phong-cảnh diu-hiu* (Nh-d-m).

**VĂN-LIÊU.** — *Bên trời phong-cảnh diu-hiu* (Nh-d-m). — *Bên Phi gió thổi diu-hiu máy gò* (Ch-ph).

**Địu**

**Địu.** Cái bọc để đeo con ở sau lưng : *Cái địu để địu con.*

**Đo**

**Đo.** Dùng thước để lượng cho biết dài ngắn : *Đo ruộng, đo đường, đo vải v. v.*

**Đo-đầu.** Xem « đầu-đo ». || **Đo lường.** Đo và đong.

**VĂN-LIÊU.** — *Đo bỏ làm chuông.* — *Đo sông đo bể, hồ dễ đo được lòng người.* — *Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vira.* — *Ngồi buồn bề thước đi đo, Đo từ núi Sở, núi So, núi Thầy.* — *Lên trời đo gió, đo mây. Xuống sông đo nước, về đày đo người.* — *Những là đo-đầu ngược xuôi* (K).

**Đố**

**Đố.** Cũng nghĩa như « đố » : *Đi cho biết đố biết đố* (T-ng).

**VĂN-LIÊU.** — *Khiến người ngồi đố mà ngọc-ngần sâu* (K). — *Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ* (K). — *Ai tri-âm đó mận-mà với ai* (K). — *Mảnh gương còn đó, phẩm đàn còn lại* (K). — *Trông kinh-quốc đã lác gang đó rồi* (Nh-d-m).

**Đố.** Đố đần để bắt cá, miệng có hom, cá ở ngoài vào được mà không ra được : *Đơm đó bắt cá.*

**VĂN-LIÊU.** — *Tham đó, bỏ đàng.* — *Đơm đó ngọn tre.* — *Trời mưa trời gió, vác đó đi đơm.*

**Đò**

**Đò.** Thử thuyền nhỏ : *Đi đò qua sông.*

**Đò đợc.** Đò chở theo đường sông. || **Đò đồng.** Đò chở rang canh đồng có nước. || **Đò giang.** Nói chung về các thứ đò : *Thước đo giang.* || **Đò ngang.** Đò chở bên này sang bên kia sông

**VĂN-LIÊU.** — *Qua sông phải lụy đò.* — *Qua đò khinh sông.* — *Gọi như hò đò.* — *Đò nào sào ấy.* — *Đò nát đụng nhau.* — *Mình sang ta chẳng cho sang, Đò đợc quan cấm, đò ngang không chèo.* — *Em đi anh nhủ em ngy. Sông sâu cho lội, đò đầy chớ qua.* — *Mất vài lại phải đi đò, Mất liền đi đò lại phải kéo dây.* — *Mặt nào mà lau đi hai lần đò.*

**Đỏ**

**Đỏ.** Mầu hồng : *Phẩm đỏ, vải đỏ, mặt trời đỏ.* Nghĩa bóng : nói về lúc vận may, gặp nhíp : *Vận đỏ để làm ăn, danh bạc gặp canh đỏ.*

**Đỏ chói.** Đỏ rực như mặt trời : *Mặt trời đỏ chói.* || **Đỏ đầu.** Nói con mới đẻ : *Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.* || **Đỏ đen.** Màu đỏ với màu đen. Nghĩa bóng : may rủi : *Vận đỏ đen.* Cuộc đánh bạc : *Cuộc đỏ đen.* || **Đỏ gay đỏ gắt.** Đỏ chói loi. || **Đỏ lôm.** Mầu đỏ nhiều : *Cái yếm nhuộm đỏ lôm.* || **Đỏ lửa.** Đốt lửa nấu ăn : *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần.* || **Đỏ mặt.** Nói sắc mặt lúc say rượu, lúc thẹn hay lúc giận : *Đỏ mặt tía tại.*

**VĂN-LIÊU.** — *Đỏ như mặt trời mọc.* — *Đỏ như hoa vông, đông như miếng liết.* — *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai lấy lẽ thầy tôi thì vào* (C-d).

**Độ**

**Độ.** So, thử cho biết hơn kém : *Độ cân, độ tài, độ sức.*

**VĂN-LIÊU.** — *Củ nào độ được với tiên.* — *Phúc nào độ được giá này cho đang* (K).

**Đóa**

**Đóa 朵.** 1. Bông hoa : *Vẽ phù-dung một đóa khoe tươi* (C-o). — 2. Đám mây : *Hồng-vân một đóa đón đầu nửa chầng* (Nh-d-m).

**VĂN-LIÊU.** — *Vẽ chi một đóa yêu-đào* (K). — *Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiều* (C-o). — *Đóa lê ngon mắt cầu-rung* (C-o). — *Tiệc thay một đóa trà-mi* (K). — *Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày* (B-C.).

**Đọa**

**Đọa.** Rơi xuống, sa xuống : *Đọa thai.*

**Đọa đầy.** Xem « đầy đọa » : *Hoa sao hoa khéo đọa đầy lấm hoa* (K). || **Đọa kiếp.** Suy đốn, hư hỏng : *Con nhà gia-giáo mà sinh ra đọa kiếp đi lưu đão*

**VĂN-LIÊU.** — *Sống đọa thác đày.* — *Đã sinh ra kiếp hay chơi, Thì trời lại đọa vào nơi phải làm.* — *Làm cho sống đọa thác đay* (K). — *Át là có bữa kiến ong đọa đày* (P-c. C-h.).

**Đoái**

**Đoái.** Ngảnh lại, nhìn lại, tưởng đều : *Đoái trông, đoái thương.*

**Đoái-hoài.** Nhớ tưởng, nhìn nhận : *Minh về ta ngóng, ta mong, Ta về mình chẳng chú!* công đoái-hoài (C-d).

**VĂN-LIÊU.** — *Đoái trông muôn dặm từ-phần* (K). — *Đoái trông phong-cảnh thêm thương* (L-V-T). — *Đoái thương nên mới gan-gung phân-minh* (Ph-Tr).

**Đoài**

**Đoài 兌.** Cũng đọc là « đoái ». Tên một quẻ trong tám quẻ về kinh Dịch, chỉ về phương tây : *Tĩnh Đòng, tỉnh Đoài.*

**VĂN-LIÊU.** — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). — *Kẻ xăn tay áo, người dạy cánh đoài* (Nh-d-m). — *Bóng trắng vừa gác non đoài* (L-V-T). — *Buông lên ải bắc, treo cung non đoài* (Ch-ph.). — *Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài* (Tr-Tb). — *Làm trai cho đáng nên trai, Xuống đòng, đòng tỉnh, lên đoài, đoài an.* — *Thiên văn chớ cấy xứ đoài, Cơm gạo thì ít, cơm khoai thì nhiều.* — *Rủ nhau đi cấy xứ đoài, Công lênh chẳng được, được vài chúl con* (C-d).

## Đoan

**Đoan 端**. I. Nhận, chịu trách-nhiệm : Tôi doan với ông làm xong việc này.

**Đoan-cung** 〇 供. Lời cung nhận đích-xác : Lấy lời doan-cung của người làm chứng. || **Đoan-kết** 〇 結. Cam đoan ký kết : Đoan-kết làm quá hạn không xong phải đền tiền. ||

**Đoan-từ** 〇 詞. Lời cam-đoan.

**VĂN-LIỆU**. — Xót nàng thời mới đánh liều chịu doan (K). — Khâu Khôi một án bảy giờ chịu doan (Nh-đ-m).

II. Ngay, chính (không dùng một mình).

**Đoan-chính** 〇 正. Ngay-ngắn, đứng-đắn : Thấy lời doan-chính dễ nghe (K). || **Đoan-dương** 〇 陽. Tiết chính-dương, tức là ngày mồng năm tháng năm. || **Đoan-nghiêm** 〇 嚴. Ngay-ngắn, nghiêm-trang : Trông người có vẻ doan-nghiêm. || **Đoan-ngọ** 〇 午. Cũng như « doan-dương » : Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm. || **Đoan-trang** 〇 莊. Cũng như « doan-chính » : Hoa cười ngọc thuyêt doan-trang (K). || **Đoan-trình** 〇 真. Đứng-đắn trình-tiết : Người sang-trọng, nết doan-trình vẹn mười (H-T).

III. Mối (không dùng một mình).

**Đoan-tự** 〇 緒. Đầu mối : Việc này chưa rõ doan-tự ra sao.

**Đoan**. Sở Thương-chính, do tiếng Pháp Douane : Thuế đoan, linh đoan.

## Đoán

**Đoán 斷**. I. Suy lường mà nói trước : Đoán thể, đoán số, đoán mệnh.

**VĂN-LIỆU**. — Có người lường-sĩ đoán ngay một lời (K). — Anh-hùng đoán giữa trần-ai mới già (K). — Đoán cung-mệnh cháu khen bà phu-quản (Nh-đ-m). — Văn-tiền xem lường đoán ra (L-V-T).

II. Xét xử : Xử đoán, phán đoán.

**VĂN-LIỆU**. — Mẹ em cấm đoán em chỉ, Đẻ em sấm sira em đi lấy chồng (C-d).

## Đoàn

**Đoàn 團**. 1. Bọn, lũ, một số đông : Đoàn quân, đoàn xe. — 2. Tròn (không dùng một mình).

**Đoàn đồng**. Đình trảng do dân cắt ra để phòng giữ giặc cướp ở biên-thủy. || **Đoàn-kết** 〇 結. Liên-lạc với nhau thành bọn : Hàng lông đoàn-kết với nhau để giữ giặc cướp. || **Đoàn-tụ** 〇 聚. Quay quần sum họp với nhau : Một nhà doan-tụ. Nghĩa hẹp, nói riêng vợ chồng tái-hợp với nhau : Vợ chồng nhà ấy lại doan-tụ với nhau. || **Đoàn-thể** 〇 體. Nhiều người liên-lạc tổ-chức thành một cơ-quan : Quốc-gia là một doan-thể lớn. || **Đoàn-viên** 〇 圓. Sum-hợp tròn-trặn : Đoàn-viên lại mở tiệc hoa vương tròn (K).

**VĂN-LIỆU**. — Một đoàn mừng thọ ngoại-hương mới về (K). — Song-song ngựa trước ngựa sau một đoàn (K). — Quan-sau nghìn dặm thể-nhi một đoàn (K). — Hai hàng thị-nữ một đoàn phiến-binh (Nh-đ-m).

**Đoàn 段**. Tên một họ.

## Đoản

**Đoản 短**. Ngắn.

**Đoản-đao** 〇 刀. Thử dao ngắn : Dùng đoản-đao để hành-thích. || **Đoản-mệnh** 〇 命. Ngắn số, nói người chết non. || **Đoản-số** 〇 數. Ngắn số. || **Đoản tu** 〇 修. Ngắn với dài : Cùng lòng trung-nghĩa, khác số doan tu (văn tế trần-vong trượng-sĩ). || **Đoản-thiên** 〇 篇. Thề văn bài ngắn : Doan-thiên liêu-thuyêt.

## Đoạn

**Đoạn 段**. Một khúc, một mẩu : Đoạn văn ; đoạn tre.

**VĂN-LIỆU**. — Bao nhiêu đoạn khổ tình thương (K). — Thầy mang mối thắm, tờ vương đoạn sầu (L-V-T). — Mối sầu đoạn thắm thêm vương vào lòng (L-V-T). — Đau đớn đoạn, ngắt đôi cơn (K).

**Đoạn 斷**. Dứt, xong : Đoạn tình, nói đoạn.

**Đoạn-hậu** 〇 後. Chặn đằng sau : Quân đoạn-hậu phải là quân cừng. || **Đoạn-mại** 〇 賣. Bán đứt : Miếng đất ấy đã đoạn-mại cho người khác. || **Đoạn-tuyệt** 〇 絕. Dứt đứt hẳn : Tình cốt-nhục không nên đoạn-tuyệt. || **Đoạn-trường** 〇 腸. Đau đớn như đứt từng khúc ruột : Cảnh đây người đây lưỡng đoạn-trường (thơ cổ).

**VĂN-LIỆU**. — Ấy là thoát tội đoạn rồi lập công (H-T). — Vội vào bát-yết đoạn rồi trình thơ (L-V-T). — Một đồn, mua một múi chanh, Cơm no nước đoạn để dành rửa tay. — Áo người mặc đoạn cời ra, Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn (C-d).

**Đoạn 緞**. Một thứ hàng tơ, mặt nhánh : Áo đoạn.

## Đoảng

**Đoảng**. 1. Không có vị gì : Bát canh ăn đoảng quá. — 2. Không làm nên việc gì : Nhanh-nhẩu đoảng, thật-thà hư (T-ng).

## Đoành

**Đoành**. Tiếng pháo, tiếng súng nổ.

## Đoạt

**Đoạt 奪**. Cướp, chiếm của người : Đoạt gia-tài.

**Đoạt-vị** 〇 位. Cướp ngôi vua.

**VĂN-LIỆU**. — Đoạt nhân thủ tử, sự này có không ! (Trê-cóc). — Quyết rằng đoạt giáp tranh liêu (Ph. H).

## Đọc

**Đọc**. Trông vào chữ mà nói ra tiếng hay không nói ra tiếng : Đọc số, đọc sách, đọc báo.

**Đọc thuộc lòng**. Nhớ mà đọc ra : Đọc thuộc lòng bài học.

VĂN-LIỆU. — Miệng đọc, tay viết. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dúi mài kính sừ để chờ kịp khoa. — Đem lơ tiền biệt trưng-dài đọc chơi (Nh-đ-m). — Đọc bài văn tế mấy câu thâm-tình (L-V-T).

## Đôi

**Đôi.** Tròn : Đôi vàng, đánh ngọc.

## Đói

**Đói.** Cần đến ăn, trái với no : Bụng đói, miệng khát. Nghĩa rộng : thiếu : Tháng 29 ngày là tháng đói ; Câu văn đói nghĩa.

**Đói kém.** Nói năm mất mùa gạo đắt. || **Đói khát.** Không đủ ăn, đủ uống, nói cảnh khổ. || **Đói khó.** Nói về cảnh nghèo khổ.

VĂN-LIỆU. — Đói ăn muối cũng ngon. — Đói ăn vụng, túng làm càn. — Đói cho sạch, rách cho thơm. — Đói cho chết, ngày tết cũng no. — Nhịn đói năm co, hơn ăn no phải làm. — Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chớ thấy lửa giỗ tháng hai mà mừng. — Đói lòng ăn quả sung xanh, Thấy mẹ chồng lành mà nuốt chẳng trôi. — Đói thì ra kẻ chợ, Chớ vào rợ mà chết. — Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Như bát cơm nguội dờ khi đói lòng. — Đói lòng ăn khế, ăn sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng. — Đói thì thêm thịt, thêm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường. — Bụng đói dầu gỏi phải bỏ, No cơm ăm cột chẳng giò đi đâu. — No bụng đói con mắt (T-ng).

## Đòi

**Đòi.** I. Hỏi lấy lại, nài xin cho được : Đòi nợ. Trẻ con đòi ăn quà. Đòi quyền đi bầu cử.

VĂN-LIỆU. — Được voi, đòi tiền. — Ăn mày đòi xôi gấc, Ăn chực đòi bánh chưng. — Ăn xôi không bằng đòi đĩa. — Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi đòi nợ. — Bắc thang lên hỏi ông trời, Mang tiền cho gái có đòi được không ? — Người thì chẳng đáng đồng chi, Ba hồn bảy vía đòi đi vông đào. — Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước, hôm sau người đòi. — Mèo tha miếng thịt thì đòi, Kẽnh tha miếng thịt thì coi chừng-chừng. — Gạo công đòi đủ năm cân (Nh-đ-m). — Người xin đòi lễ, ta toan ném tờ (Nh-đ-m).

II. Gọi đến, vờ đến : Quan đòi.

**Đòi hỏi.** Gọi đến để tra hỏi về việc gì : Người tình nghi, bị quan trên đòi hỏi.

VĂN-LIỆU. — Sảnh-đường mừng tiếng đòi ngay lên hầu (K). — Đè chừng nghĩ tiếng triệu đòi (C-o). — Đòi công-tử với phu-nhân dạy lời (Nh-đ-m). — Bồng đầu nội-giám đã ra truyền đòi (Nh-đ-m).

III. Nhiều : Đòi con, đòi phen.

VĂN-LIỆU. — Nghĩ đòi con lại xụi-xụi đòi con (K). — Đòi phen gió tựa hoa kề. — Ôm lòng đòi đoạn vô tơ (K). — Xót người trong hội đoạn-trường đòi con. — Bệnh trần đòi

đoạn tâm can (C-o). — Nghĩ riêng lòng những giận lòng đòi con (Nh-đ-m).

IV. Đua, theo : Cũng đòi học thói chua ngoa.

V. Con ở gái : Con đòi.

## Đội

**Đội.** Cái bát : Đội cơm, đội đèn.

VĂN-LIỆU. — Ăn không nên đội, nói không nên lời. — Đem qua rót đội dầu dầy, Bắc non chẳng cháy, oan may dầu ơi. — Những người mặt trắng phau-phau, Bôi chưng kiếp trước hay lau đội đèn. — Những người mặt mũi nhon-nhen, Bôi chưng kiếp trước, đội đèn chẳng lau. — Chết đuối đội đèn (T-ng).

## Đom

**Đom-đóm.** Loài côn-trùng có cánh bay, ở bụng có ánh sáng.

VĂN-LIỆU. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc. — Đom-đóm lại bắt nạt ma trời. — Bao giờ đom-đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng. — Vừa bằng hạt quít, Đit lại hóa linh, Bay ra rập-rình, Là con đom-đóm.

## Đóm

**Đóm.** Nứa, tre, gỗ, chẻ mỏng, chẻ nhỏ để châm lửa : Châm đóm hút thuốc.

## Đòm

**Đòm.** Mờ, bó : Đòm lúa, đóm củi, đóm cỏ v. v.

**Đòm.** Tiếng súng hay tiếng pháo nổ : Súng bắn đánh đòm.

## Đòm

**Đòm.** Đáng đẹp : Làm đòm.

## Đon

**Đon.** Bó lúa, bó cỏ vừa hai chét tay, nhỏ hơn lượm : Bó lúa thành lượm don.

**Đon-đả.** Làm ra bộ vội-vàng nhanh-nhẩu : Cũng ra don-đả với Sinh thi-thào (Nh-đ-m).

## Đón

**Đón.** 1. Rước, mời : Đón dâu. Ra lâu đón bạn. Đón thầy dạy học. — 2. Ngăn, chặn : Đón đường để đánh. Nói don.

**Đón đưa** hay **đưa đón.** Rước mời khách-khứa : Đón đưa khắp mặt thiếu ai (Nh-đ-m) ; Đón đưa công việc. || **Đón ngõ.** Nói người tốt vía, đi vào ngõ cho người ta gặp lấy may : Đón ngõ có đầu.

VĂN-LIỆU. — Đón trước, rào sau. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm, về trưa mặc lòng. — Người khôn đón trước rào sau, Khiến cho người dại biết đầu mà

*dò.* — Chào mừng đón hồi-dò-la (K). — Đưa tin sẽ đón thăng kinh cũng vừa (Nh-d-m). — Cổ hoa đón khách, yến anh đưa người (Ph-tr).

## Đòn

**Đòn.** Đánh bằng roi : Học-trò lười phải đòn.

VĂN-LIỆU. — Mũi đại, lái chịu đòn. — Đau đẻ, ngựa ghe, đòn ghen. — Mồ cha đưa có sợ đòn, Quí hồ kiếm được chồng đòn thì thôi. — Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn (K). — Khuyên chàng chẳng cần thì ta có đòn (K).

**Đòn.** Một đoạn tre hay gỗ, dùng để khiêng hay gánh : Đòn gánh, đòn càn.

**Đòn càn.** Đòn ống hai đầu vật nhọn, để xóc vào bó lúa, bó rạ mà gánh. || **Đòn gánh.** Thừ đòn làm bằng đoạn tre chẻ đôi, hai đầu có mấu, dùng để gánh. || **Đòn ống.** Thừ đòn bằng một đoạn tre nguyên cả ống, dùng để khiêng hay gánh : Số anh gánh nặng việc đời, Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô. || **Đòn quai sanh.** Thừ đòn ngắn, khiêng quần-tài ở đường hẹp. || **Đòn xóc.** Đòn gánh hai đầu nhọn, xóc bó lúa, bó rạ để gánh : Đòn xóc hai đầu. || **Đòn tay.** 1. Đòn bằng tre, dùng để đỡ cái rui trên mái nhà. — 2. Tựa là đòn quai sanh.

VĂN-LIỆU. — Chồng sang đi võng đòn rồng, Chồng hèn gánh nặng để còng cả lưng. — Đỡ đòn gánh để vai (T-ng).

## Đôn

**Đôn.** Vật đầu : Mía đôn ngọn là mía sáu, Người đôn đầu là người gốc (T-ng).

## Đong

**Đong.** Ao, lượng xem nhiều ít : Đong rượu, đong dầu. Nghĩa rộng : mua những thứ thóc gạo có thể đong được : Đong gạo, đong ngô.

VĂN-LIỆU. — Đong đầy, khảo vơi. — Giốc bờ thương kẻ ăn đong, Vắng chông thương kẻ nằm không một mình. — Khôn ngoan chẳng lại thật-thà, Lòng thương trao đấu, chẳng qua đong đầy. — Hết mạ ta lại quây thêm, Hết lúa ta lại mang liền đi đong (C-d).

**Đong-đưa.** Trai lơ trao-trắt : Ăn nói đong-đưa.

VĂN-LIỆU. — Mả con người thể ra người đong-đưa (K). — Trông người bộ cũng đong-đưa (H-Chừ). — Há nên tìm tiếng đong-đưa cùng người (Ph-Tr). — Còn ai hơn nữa mà đong-đưa lời (Ph-H).

## Đóng

**Đóng.** 1. Khép kín lại : Đóng cửa. — 2. Hãm lại : Đóng máy.

VĂN-LIỆU. — Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đường nào ? — Cửa đóng then cài. — Đóng cửa đi ăn mỳ. — Lắm sãi, không ai đóng cửa chùa. — Mỳ huyền-vi mở ống khôn lường (C-o).

**Đóng.** 1. Dùng sức mạnh nện cho vật nhọn cắm sâu xuống : Đóng cọc, đóng đinh. — 2. Cắm kinh-dò hoặc đinh trại nhà cửa : Đóng đinh, đóng đồn, đóng đờ, đóng hương. — 3. Làm thành vật gì mà phải ghép bằng đinh, chốt, đai, nẹp : Đóng thuyền, đóng giày, đóng sách, đóng thùng, đóng cây thóc. — 4. Nện chặt vật gì vào trong khuôn : Đóng oản, đóng bánh khảo. — 5. Cắm con dấu ấn mạnh xuống : Đóng triện, đóng dấu, đóng con số.

VĂN-LIỆU. — Đóng quán làm chức chiêu an (K). — Kéo về đóng chặt một thành Lâm-chi (K).

**Đóng.** Góp phần của mình phải trả bằng tiền bạc hay thóc gạo : Đóng thuế, đóng họ, đóng việc làng.

**Đóng góp.** Nói chung về những phần mình phải góp vào việc quan, việc làng v. v. : Đóng góp việc làng.

VĂN-LIỆU. — Dẫu rằng áo rách tay sàng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi (C-d).

**Đóng.** Sắm sửa, thu xếp, mặc vào : Đóng quần áo, đóng tuồng, đóng đồ hành-trang, đóng ngựa.

**Đóng khố.** Lấy dây lưng quấn cho kín hạ-bộ.

VĂN-LIỆU. — Một khố hai người đóng (T-ng).

**Đóng.** Kết thành khối : Đóng bánh, đóng tảng, đóng tróc, đóng váng.

## Đòng

**Đòng** (hay là đòng-đòng). I. Bông lúa non chưa nứt màng : Lúa mới có đòng-đòng.

VĂN-LIỆU. — Chờ cho lúa có đòng-đòng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người. — Kỳ này lúa mọc đòng-đòng, Giỗ ông thái-lỗ thái-tông mưa rào.

II. Lưỡi giáo nhọn như cái đòng-đòng : Bác đòng chặt đất, tinh-kỳ rọp sản (K).

**Đòng-đòng.** Thừ cá tẹp : Đòng-đòng, càn-cần.

**Đòng-vực.** Thừ cỏ có bông như bông kê, hay mọc lẫn với lúa.

## Đông

**Đông-dánh.** Chơi-voi không vững : Đề cái bát đông-dánh thế thì vỡ mất. Nghĩa bong : nói người đàn-bà có tính kiêu ngoa chua chát, không đứng-đắn : Ăn nói đông-dánh.

VĂN-LIỆU. — Xưa nay ăn những của chông, Kiếm được một đồng đông-dánh ăn riêng (C-d).

## Động

**Động.** Đứng lại, ngừng lại, không trôi chảy : Nước động, liết động, hàng động.

## Đọt

**Đọt.** Cái ngọn mới mọc ra, mới nhú ra : Đọt cây, đọt rau.

## ĐỒ

**Đồ** 都. I. Chỗ đông người ở, chỗ nhà vua đóng : Nhà Lỵ đóng đô ở Thăng-long.

**Đồ-hội** 會. Chỗ hội họp đông-đúc : Hà-nội là một nơi đồ-hội. || **Đồ-thành** 城. Chỗ kinh-thành nhà vua : Thăng-long là đồ-thành của lịch-triều đời trước. || **Đồ-thị** 市. Chỗ buôn bán đông-đúc.

II. Đều, gồm cả, chung cả, trùm cả.

**Đồ-đốc** 督. Chức quan võ coi cả đạo binh : Sắc phong đồ-đốc sớm trưa việc ngoài (L-V-T). || **Đồ-hộ** 護. Chức quan đời Đường bên Tàu đặt ra để cai-trị các tỉnh xa : Cao-Biên sang làm quan Đồ-hộ bên ta. || **Đồ-lại** 吏. Chức coi việc giấy-má ở dinh các quan tỉnh, gọi tắt là thầy đồ. || **Đồ-lực-sĩ** 力士. Võ-sĩ có sức khỏe : Mạc Đăng-Dong xuất-thân là đồ-lực-sĩ. || **Đồ-sát-viện** 察院. Viện coi việc củ-sát triều-chính. || **Đồ-thống** 統. Chức quan võ hàm nhị-phẩm trở lên. || **Đồ-tý** 尉. Chức quan võ đời xưa.

**Đồ-tùy**. Phu khiêng đòn đấm ma.

**Đồ-vật**. Người vật giỏi.

## ĐỒ

**Đố**. Thách, đánh cuộc : Đố nhẩy cao được hai thước.

**Đố chữ**. Một cuộc đánh bạc bằng chữ treo kín : Đánh đố chữ. || **Đố mười**. Một cuộc chơi bài lá, tính đến mười nước thì được : Đánh đố mười.

**VĂN-LIỆU**. — Đố ai đánh võng không du Ru con không hát, anh chừa rượu tằm. — Đố ai quét sạch lá rừng, Đề ta khuyên gió, gió đưng rung cây. — Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa. — Chẳng có thầy, đố mày làm nên. — Đố ai giữ mối tơ-mành cho xong (K). — Đố ai mua được một trường mộng xuân (C-o). — Đố xe vào, đố ai giăng cho ra (Ph-H).

**Đố**. Đoạn tre hay đoạn gỗ đóng ở bức vách để đan nan dưng : Nhà tranh đố nửa.

**VĂN-LIỆU**. — Đố nào, ngoài ấy (T-ng). — Rồi ra đố lại vào ngoài mới thôi (Nh-đ-m).

**Đố妬**. Ghen (không dùng một mình).

**Đố-ky** 忌. Ghen ghét : Tiểu-nhân hay có tính đố-ky. || **Đố-phụ** 婦. Người vợ hay ghen.

## ĐỒ

**Đồ**. Nói chung các vật để dùng hay để ăn : Đồ ăn, đồ mặc, đồ chơi, đồ dùng, đồ thờ.

**Đồ-đạc**. Các thứ đồ dùng.

**VĂN-LIỆU**. — Đồ ăn, thức dụng. — Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây (K). — Phật-liên sẵn có mọi đồ kim-ngân (K). — Đồ cúng-cấp hậu, về bài-tri thanh (Nh-đ-m).

**Đồ**. Đun lấy hơi nóng xông lên cho chín : Đồ xối.

**Đồ** 徒. I. Học-trò (không dùng một mình).

**Đồ-đệ** 弟. Học-trò theo một ông thầy : Xót thương đồ-đệ việc đời long-dong (L-V-T).

II. Lũ, tụi : Đồ bạo ngược, đồ trộm cướp.

III. Một thứ tội trong ngũ hình, đem đi chỗ khác bắt làm việc : Phả tội đồ một năm.

**Đồ** 圖. I. 1. Vẽ : Họa ảnh, đồ hình. — 2 Bức vẽ : Tranh biểng ngắm trong đồ-tổ-nữ (C-o).

**Đồ-bản** 版. Tức là địa-đồ : Đồ-bản nước Việt-nam. || **Đồ-bản** 本. Bản vẽ chính : Giữ đồ-bản lại để làm mẫu. || **Đồ-họa** 畫. Tranh vẽ. || **Đồ-thư** 書. Tranh và sách : Đồ-thư đời bạn phong-quang một chèo (H-T). || **Đồ-tịch** 籍. Địa-đồ và sổ sách : Tiểu-Hà vào Q.ang-trung đi thu đồ tịch trước.

II. 1. Đoán, liệu : \*Thử đồ cái này mua bao nhiêu tiền. — 2. Mưu toan : Tranh bá, đồ vương.

**Đồ-mưu** 謀. Định mưu trước : Đồ-mưu lập nghiệp lớn.

**Đồ** 塗. I. Đáp vào, bôi vào : Lấy thuốc đồ vào chỗ đau.

II. Bùn (không dùng một mình).

**Đồ-thán** 炭. Bùn than, nói về cảnh lâm-thau khổ-sở : Nhân-dân đồ-thán.

**Đồ** 途. Đường đi (không dùng một mình) : Lộ-đồ, thế-đồ v. v.

**Đồ-bản** 閣槃. Tên kinh-đồ cũ nước Chiêm-thành

**Đồ-tế** 屠宰. Người làm nghề giết lợn, giết bò.

## ĐỒ

**Đồ**. I. 1. Ngã xuống, sập xuống, không đứng : Cây đồ, nhà đồ, úo đồ. — 2. Bỏ, rút : Đồ đất, đồ nước.

**Đồ-đồng**. Tính cộng lấy phần trung-bình : Tính đồ-đồng hơn bù kém mỗi cái ba đồng.

**VĂN-LIỆU**. — Nước đồ đầu vịt. — Giậu đồ, bìm leo. — Nước đồ lá khoai. — Trăm đầu đồ đầu tằm. — Gậy vòng phá đồ nhà gạch. — Sớm ngày còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời, đồ thóc vào rang. — Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa (K). — Làm cho đồ quán, xiêu đình như chơi (K). — Tắc riêng như cát gánh đầy đồ đi (K). — Nước kia muốn đồ, thành này muốn long. — Trăm nghìn đồ một trận cười như không (K). — Hai thưng, đồ một đầu (T-ng).

II. Chảy ra, bật ra : Đồ mồ-hôi, đồ máu, đồ hào-quang con mắt.

**VĂN-LIỆU**. — Động lòng lụy đồ ngày này xót-xa (H-Ch).

III. Vu cho, gán cho : Đồ tội, đồ bệnh.

**VĂN-LIỆU**. — Bấy giờ khôn đồ cho nhau (Tr-th).

**Đồ** 賭. Đánh bạc (không dùng một mình).

**Đồ-bác** 博. Cuộc bài bạc. || **Đồ-trường** 場. Sòng bạc.

**Đồ**

**Đồ.** Cũng nghĩa như « đậu » : *Thi đồ ; thuyền đồ.*  
**Đồ-đạt.** Nói chung về sự thi đồ : *Đi học ai chẳng mong đồ-đạt.*  
**VĂN-LIÊU.** — Chưa đồ ông nghề, đã đe hàng lồng. — Khó hèn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đồ trạng, chín nghìn anh em. — Đi đâu chẳng lấy học-trò, Thấy người ta đồ, thập-thò mà nom. — Đường ngay giục kiêu, điếm đêm đồ cò (Nh-đ-m).  
**Đồ.** Các thứ đậu ăn. Cũng nghĩa như « đậu ».  
**Đồ 杜.** Tên họ.  
**Đồ-quyên 杜鵑.** Con cuốc : *Ấy hồn Thục-đẽ hay hồn Đồ-quyên (K).*  
**Đồ-vũ 杜宇.** Cũng như « Đồ-quyên » : *Kêu tri loạn đau lòng con Đồ-vũ (phủ Tây-hồ).*

**Độ**

**Độ.** Chừng : *Độ bao nhiêu tiền, độ bao nhiêu tuổi.*  
**Độ 度.** I. Hạn, kỳ, cũ, đoạn : *Ăn có độ ; độ đường ; hàn-thư-biêu xuống 12 độ ; đường vòng tròn chia ra 360 độ.*  
**Độ-lượng 量.** Lòng rộng rãi có thể bao-dung được người ta : *Người có độ-lượng.*  
**VĂN-LIÊU.** — Tinh-kỳ giục-giã, đã mong độ về. — Lâm-thanh mấy độ, đi về dặm khơi (K). — Mai hai độ nở, mời đời lòng ta (Nh-đ-m). — Hợp tan mấy độ, trước sau mấy làng (Nh-đ-m).  
 II. Đều cho qua (không dùng một mình).  
**Độ-nhật 日.** Làn-hỏi qua ngày : *Kiểm ăn độ-nhật. ||*  
**Độ-thân 身.** Làn-hỏi nuôi sống lấy mình : *Tim kẻ độ-thân.*  
**Độ 渡.** 1. Bền. — 2. Đưa sang bên bên kia. Nghĩa rộng : cứu vớt, ủng-hộ : *Ông-vãi độ cho con cháu ; Phật độ cho chúng-sinh.*  
**Độ-diệp 牒.** Bằng cấp của nhà sư : *Hóa-thượng cấp độ-diệp cho lảng-đồ. ||*  
**Độ-sinh 生.** Cứu giúp cho muôn vật *Độ-sinh nhờ ước cao dày (K). ||*  
**Độ-trì 持.** Cứu vớt che chở : *Tổ-tiên phủ-hộ độ-trì cho con cháu. ||*  
**Độ-vong 亡.** Lễ cầu cho linh-hồn người chết được siêu-thoát.

**Độc**

**Độc.** Phần cuối cùng cái cán : *Độc gậy, đốc giáo, đốc cò.*  
**Độc 督.** Cai quản, coi sóc (không dùng một mình).  
**Độc-biện 辨.** Trông nom cai-quản. || **Độc-binh 兵.** Chức quan võ. || **Độc-công 工.** Trông coi thợ-thuyền. || **Độc-chiến 戰.** Chức quan binh coi lúc đánh trận. || **Độc-hậu 後.** Người cai-quản đấm quân đi sau. || **Độc-học 學.** Chức coi việc học trong một tỉnh. || **Độc-lý 理.** Chức thị-trưởng ở các thành-phố Bắc-kỳ. || **Độc-thúc 勅.** Trông coi giục-giã : *Độc-thúc thợ-thuyền. ||*  
**Độc-suất 率.** Trông coi giống-giã : *Độc-suất binh-mã.*

**Độc**

**Độc 毒.** 1. Có nọc, có chất làm hại tinh-mệnh người : *Rắn độc ; Nước độc.* — 2. Hiềm-ác : *Người này có tinh độc.*  
**Độc-ác 惡.** Thâm-hiềm : *Ăn ở độc-ác. ||*  
**Độc-địa 毒地.** Cũng nghĩa như « độc-ác ». || **Độc-phụ 婦.** Người đàn-bà nham-hiềm.  
**VĂN-LIÊU.** — Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa (C-o). — Tay tạo-hóa có sao mà độc (C-o). — Ma thiêng, nước độc (T-ng).  
**Độc 獨.** Một mình : *Con độc, cháu đàn (T-ng).*  
**Độc-đinh 丁.** Con một. || **Độc-lập 立.** Đứng một mình, không nương-tựa vào ai : *Người ta phải có tinh độc-lập. ||*  
**Độc-mộc 木.** Thứ thuyền làm bằng một súc gỗ : *Thuyền độc-mộc. ||*  
**Độc-thân 身.** Trơ-trọi một mình, không lấy vợ : *Chủ-nghĩa độc-thân.*  
**Độc 讀.** Đọc (không dùng một mình).  
**Độc-bản 本.** Sách tập đọc. || **Độc-chúc 祝.** Đọc văn-tế. || **Độc-giả 者.** Người đọc sách, đọc báo : *Tờ báo này được nhiều độc-giả.*

**Đôi**

**Đôi.** Hai chiếc đối với nhau : *Đôi đũa, đôi giày.* Nghĩa rộng : hai : *Đôi bên, đôi vợ chồng, đi hàng đôi.*  
**Đôi-co.** Nói hai người có việc lôi-thôi, phải giáp mặt để phân phải trái : *Kiện vô chứng-cớ, khôn đôi đôi-co (Tr-ih).*  
**VĂN-LIÊU.** — Một chốn, đôi quê. — Vợ chồng như đũa có đôi. — Đôi ta như thề hoa lại, Chồng đây vợ đấy, kếm ai trên đời. — Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai. — Vua chúa cấm đoán làm chi, Đều đôi con dì chẳng lấy được nhau. — Công tư đôi lẽ đều xong (K). — Duyên đôi lứa cũng là duyên mặn nồng (K). — Sóng thu một nét hạt châu đôi hàng (Nh-đ-m).  
**Đôi 堆.** Đống : *Xin cho thiên-thở một đôi (K).*  
**Đôi-hỏi.** Giải bày t'nh-lự : *Cùng nhau chưa kịp đôi-hỏi (H-Ch).*  
**Đôi-hỏi.** Thúc-giục : *Trống giục đôi-hỏi.*

**Đối**

**Đối 對.** I. Thừa lại, trả lời (không dùng một mình).  
**Đối-đãi 待.** Cư-xử thù-ừng : *Đối-đãi với anh em tử-tế. ||*  
**Đối-đáp 答.** Trả lời lại : *Đối-đáp tron-tru ; Tài đối-đáp. VẦN-LIÊU.* — *Đối gia đối giảm (T-ng).*  
 II. Địch lại, cự lại (không dùng một mình).  
**Đối đầu 頭.** Người chống lại với mình : *Bên nguyên là đối đầu bên bị. ||*  
**Đối-địch 敵.** Chống lại : *Đem quân ra đối-địch với bên thù. ||*  
**Đối-phó 付.** Dùng tài-trí mà chống lại : *Gặp lúc khó-khăn, phải tìm phương-pháp mà đối-phó. ||*  
**Đối-thủ 手.** Tay đối-địch với mình : *Đánh cò gặp tay đối-thủ.*

III. Sánh nhau, ngang nhau, giáp mặt nhau : *Đem thân đối với cương-thường* (Nh-đ-m). — *Bày cái này đối với cái kia ; Hai câu đối nhau.*

**Đôi-âm** ○ 飲. Ngồi uống rượu với nhau : *Hai người ngồi đối-âm.* || **Đôi-chất** ○ 質. Hỏi phải trái cả hai bên cùng một lúc ở chỗ công : *Đòi cả nguyên bị lên đối-chất.* || **Đôi-chiếu** ○ 照. Đem hai cái ra so sánh với nhau : *Đem đối-chiếu hai tờ hợp-đồng.* || **Đôi-chứng** ○ 證. Đem người làm chứng ra để đối-chất : *Tòa đòi làn-bàng ra đối-chứng.* || **Đôi-diện** ○ 面. Đối mặt với nhau : *Ngồi đối-diện với nhau.* || **Đôi nợ**. Bản nợ người nợ sang người kia.

**Đối** 對. Hai vế văn chọi nhau : *Làm câu đối.*

**Đối-liên** ○ 聯. Câu đối. || **Đối-trướng** ○ 帳. Câu đối và bài chương : *Cửa hàng bán đối-trướng.*

### Đòi

**Đòi.** Gò đất to : *Đòi chè, đòi tranh.*

VĂN-LIỆU. — *Kêu như cháy đòi.* — *Mật mù bãi cát, đòi tranh* (H.T).

**Đôi** 頹. Lở nát (không dùng một mình).

**Đôi-bại** ○ 敗. Hư-hỏng không thể cứu được : *Phong-tục đòi-bại.* || **Đôi-hoại** ○ 壞. Hư-hỏng đổ nát : *Lâu-dài dũ đòi-hoại.* || **Đôi-tệ** ○ 弊. Suy kém : *Văn-hóa đòi-tệ cần phải sửa lại.*

**Đôi-mời.** Loài rùa bễ, mai có hoa đẹp, dùng để làm đồ.

VĂN-LIỆU. — *Tóc quần chải lược đôi-mời, Chải dưng chải ngồi, quần vẫn hoàn quần* (C-d).

### Đôi

**Đôi.** Thay đi, thế vào : *Đôi ruộng, đôi đi làm xa.*

**Đôi-chác.** Tiếng chung nói về đôi. || **Đôi lốt.** Thay cái vô ngoài : *Rắn đôi lốt.* Nghĩa bóng : thay hình, đổi dạng : *Đôi lốt đi trốn.* || **Đôi vai.** 1. Đang khiêng gánh vai bên này đổi sang khiêng gánh vai bên kia. — 2. Thay vai vai áo : *Áo đôi vai.*

VĂN-LIỆU. — *Đôi trắng, thay đen.* — *Vật đôi, sao đời.* — *Phải sao thì chịu âm-thâm, Biết rằng đôi chác, bán cầm cho ai.* — *Những là đắp nhór, đôi sâu* (K). — *Dẫu lòng đôi trắng, thay đen khó gì* (K). — *Đôi thay nhận yến đã hồng đầy niên* (K). — *Đôi hình khuê-nữ, ra hình yên-chí* (Nh-đ-m). — *Xưa nay đôi vợ biết bao nhiêu người* (Nh-đ-m).

### Đổi

**Đổi.** Độ, thôi, chừng : *Đổi đường, đổi ruộng ; Yêu nhau quá đổi nên mê.*

VĂN-LIỆU. — *Bờ sương đổi tuyết bao nài* (H.T). — *Yêu nhau quá đổi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười* (C-d).

**Đổi.** Sai, lỡ : *Đổi chờ, đổi hẹn, đổi xuất com.*

**Đổi.** Xem « nổi ».

### Đội

**Đội.** Đe lên trên đầu : *Đội nón, đội khăn, đội thúng.* Nghĩa bóng : 1. Chịu, nhận : *Đội ơn.* — 2. Tăng bốc : *Vào cánh với nhau mà đội nhau lên.*

**Đội báng.** Đổ cuối cùng. || **Đội đơn.** Dàng đơn để khiêu oan. || **Đội lốt.** Trùm khoác cái vỏ của vật khác vào mình : *Đội lốt hươu lấy sữa.* Nghĩa bóng : mượn thân-thể hay tiếng-tâm của người đe dọa và lờ thiên-bạ : *Đội lốt người trinh-thám đe dọa người.* || **Đội sỏ.** Đùng cuối cùng sỏ : *Được kỹ bỏ mà đùng đội sỏ.*

VĂN-LIỆU. — *Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao* (K). — *Tác lòng thề chẳng đội trời với ai* (Nh-đ-m). — *Hoa thơm muốn đội ơn trên* (C-o).

**Đội** 隊. Một toán quân : *Đội quân liên-phong.*

**Đội-ngũ** ○ 伍. Từng đội, từng ngũ : *Quán lính chia thành đội-ngũ.* || **Đội-trướng** ○ 長. Một chức nhỏ về bên võ.

VĂN-LIỆU. — *Muôn cơ, nghìn đội trap-trùng khải-ca* (L-V-T).

**Đội-xếp.** Linh cảnh-sát coi việc tuần-phòng trong thành-phố.

### Đốm

**Đốm.** Có lấm-chấm sắc khác chen vào : *Chó đốm, lợn đốm.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoan, tứ đốm* (trông chó).

**Đốm-đốm.** Xem « đom-đóm ».

### Đôn

**Đôn.** Đò bằng sứ, bằng sành dùng để ngồi hay để chậu cảnh.

**Đôn** 敦. Hậu (không dùng một mình).

**Đôn-đốc** ○ 篤. Chăm-chỉ, ân-cần : *Đôn-đốc việc học.* || **Đôn-hậu** ○ 厚. Hậu-hỹ : *Ăn-ở đôn-hậu.*

### Đốn

**Đốn.** 1. Chặt, đẵn : *Đốn củi, đốn cây.* — 2. Cắt ngắn đi : *Đốn gấu áo.*

VĂN-LIỆU. — *Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên* (L-V-T).

**Đốn** 頓. Suy kém, hư-hỏng : *Đốn đời, đốn kiếp.*

**Đốn** 頓. Cúi xuống, tỏ ý tôn-kính. Thường dùng để dưới chỗ đề tên trong thư-từ đối-trướng : *Đốn thư, đốn bài, đốn thủ.*

### Đồn

**Đồn.** Truyền lan ra : *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Tin sương đồn-dại xa gần xôn-xao* (K). — *Nghe đồn rằng có con nào ở đây* (K). — *Sao xưa nay vẫn chưa nghe tiếng đồn* (Nh-đ-m). — *Danh con sớm rạng tiếng thầy đồn xa* (L-V-T). — *Truyện chàng đồn dấy kinh-thành* (Nh-đ-m).

**Đồn** 屯. Chỗ quân đóng để canh phòng : *Đồn đồn, ha trại.*

**Đồn-ải** 〇 隘. Đồn với ải, chỗ lính đóng để canh-| hòng biên-giới. || **Đồn-điền** 〇 田. Chỗ lính đóng làm ruộng để lấy lương ăn. Nay lạm-dụng để gọi nơi khai-khẩn thành ruộng đất : *Nhà-nước cho mở chỗ đất hoang làm đồn-điền.*

**VĂN-LIỆU.** — Đại-quân đồn đóng cõi đông (K). — Kíp sai binh mã bỏ đồn tìm quanh (Nh-đ-m).

## ĐỘN

**ĐộN.** Thêm lẫn vào cho thành nhiều : *Cơm thời độN khoai.*

**ĐộN.** Mòn tóc hay miếng vải quần lẫn dể vào trong khăn : *Cái độN tóc, cái độN khăn.*

**ĐộN** 鈍. Nhục, không sắc-sảo tinh-nhanh, chậm trí khôn : *Người độN.*

**ĐộN** 遁. Một phép tinh Thái-ất : *Ông thầy bấm độN gici.*

**ĐộN** 遁. Trốn (không dùng một mình).

**ĐộN**-thổ 〇 土. Trốn xuống đất : *Phép độN-thổ.*

## ĐÔNG

**Đông.** 1. Đặc, sit lại với nhau : *Thịt đông, mỡ đông.*  
— 2. Nhiều : *Đông người ; đông con.*

**Đông-đúc.** Nhiều người : *Họ-hàng đông-đúc.*

**VĂN-LIỆU.** — Đông như kiến cỏ. — Đông như mắc cửi.  
— Đông đàn, dài lũ. — Đông tay hơn hay làm. — Thín-thít như thịt nấu đông. — Cả sông, đông chợ, lắm vợ nhiều con.  
— Ba quân đông mặt pháp-trường (K).

**Đông** 冬. Mùa cuối cùng trong bốn mùa : *Mùa đông, tháng giá.* Tiếng văn-chương dùng để nói một năm : *Một ngày đàng-đặng xem bằng ba đông.*

**Đông-chi** 〇 至. Một tiết về mùa đông, ngày ngắn nhất, đêm dài nhất : *Người ta thường để đông-chi rồi mới trồng cấy.*

**VĂN-LIỆU.** — Đông the, hè đụp. — Mùa hạ buồn bóng, mùa đông buồn quạt. — Sầu dài ngày ngắn, đông đã sang xuân.

**Đông** 東. Phương mặt trời mọc.

**Đông-cung** 〇 宮. Cung làm ngánh mặt về phương đông, nơi Thái-tử ở, cho nên gọi Thái-tử là đông-cung. || **Đông-đô** 〇 都. Tên thành Hà-nội về đời nhà Hồ. || **Đông-kinh** 〇 京. Tức là Đông-dô. || **Đông-lân** 〇 鄰. Láng giềng ở về bên đông (tiếng văn-chương) : *Hải-đường là ngọn đông-lân (K).* || **Đông-quân** 〇 君. Chúa mùa xuân : *Chủ hoa dành đã đông-quân đầy rồi (H.T).* || **Đông-sàng** 〇 床. Giường kê về hướng đông, trở nghia con rề : *Tức lòng e chữa xừng ngói đông-sàng (Nh-đ-m).*

**VĂN-LIỆU.** — Dương đông, kích tấy. — Đông có mây, tấy có sao. — Mống đông, vồng tấy. — Chớp đông nhay-nháy,

gà gáy thì mưa. — Sấm bên đông, động bên tây. — Làm trai cho đáng nên trai, Xứng đông, đông lĩnh, lên đoàn, đoàn yên. — Vì ai ngăn đón gió đông.

## ĐỔNG

**ĐổNG.** Mò đất hay vật gì chất cao lên : *ĐổNG đất, đổNG rơm, đổNG củi.*

**VĂN-LIỆU.** — Một lễ sống, bằng đổNG lễ chết. — Ngõn-ngang gò đổNG kéo lên (K). — ĐổNG xương vô-định đã cao bằng đầu (K). — Ngọc lành nữ dể ẩn trên đổNG bùn (H.Ch).

**ĐổNG** 棟. Cột (không dùng một mình).

**ĐổNG**-lương 〇 樑. Xem « lương - đổNG » : *ĐổNG - lương biết có xừng trong đại-tài (Ph. c. C. h).*

## ĐỒNG

**ĐỒNG.** Nơi ruộng đất trồng-trọt cây cấy : *Làm đồng, thăm đồng.*

**ĐỒNG**-áng. Nói chung về ruộng đất cây cấy : *Công việc đồng-áng.* || **ĐỒNG**-bằng. Nói về xứ thấp, ruộng nương bằng phẳng : *Dân ở đồng-bằng đông hơn ở thượng-du.* || **ĐỒNG**-điền. Cảnh đồng ruộng. || **ĐỒNG** nội. Cũng như « đồng-áng ».

**VĂN-LIỆU.** — Gạo chợ, nước sông, củi đồng, dầu ống. — Xuân thu nhị vụ nhà nông, Xứng đồng thì cấy, lên đồng thì thôi. — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bở cau. — Sớm ngày vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sông tát lên. — Trên đồng cạn, dưới đồng sâu, Chồng cấy, vợ cấy, con trâu đi bừa (C-d).

**ĐỒNG.** 1. Tiếng dùng đùng trên những tiếng trở về tiền bạc : *Đồng bạc, đồng tiền.* — 2. Nói chung về tiền : *Đồng công, đồng nợ, đồng lỗ, đồng lãi.*

**VĂN-LIỆU.** — Đồng tiền liền khúc ruột. — Đồng tiền như miếng thịt chín. — Hạt tiền nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền. — Quan văn mất một đồng tiền, Coi bằng quan vô mất quyền quận-công. — Đồng một có người, đồng mười có ta. — Đồng bực thì qua, đồng quà thì nhớ (T-ng).

**ĐỒNG.** Một phần mười trong một lượng.

**ĐỒNG** cân đồng lượng. Nói về mặt cân : *Tính lừng đồng cân đồng lượng.*

**ĐỒNG** 銅. Một thứ kim-loại, sắc đỏ : *Nồi đồng, mâm đồng, tượng đồng.*

**ĐỒNG** điều. Đồng nguyên chất : *Tiệc thay hội gạo làm-soan, Thời nời đồng điều lại chan nước cà (C-d).* || **ĐỒNG**-hồ 〇 壺. Một thứ đồ cổ dùng để đo thì giờ : *Mắt chưa nhấp, đồng-hồ đã cạn (C-o).* Bày giờ dùng để trở cái máy chỉ thời giờ. || **ĐỒNG** mắt cua. Đồng đỏ như mắt cua. || **ĐỒNG** tụ. Đồng ở mỏ Tụ-long trên mạn ngược. || **ĐỒNG**-trụ 〇 柱. 1. Cột đồng. — 2. Cột đồng của Mã-Viện dựng ở nước ta.

**VĂN-LIỆU.** — Chi khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên công, nên chiêng. — Đàn-ông mà lấy đàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chẳng nên chuông. — Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chì. — Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng (C-o). — Phòng văn hơi giá như đồng (K). — Trơ như đá, vững như đồng (K).



**Đồng 同.** Cùng, giống như : Hai thứ hàng bán đồng một giá.

**Đồng-bàn 〇 盤.** Cùng ăn một mâm : Phụ-tử đồng-bàn. || **Đồng-bang 〇 邦.** Cùng một nước. || **Đồng-bang 〇 幫.** Cùng một hàng bang : *Đồng-bang Quảng-dông, đồng-bang Phúc-kiến.* || **Đồng-bào 〇 胞.** Cùng một học cha mẹ sinh ra : Anh em đồng-bào. Nghĩa rộng : người cùng một nước : *Nên cứu giúp người đồng-bào trong khi tai nạn.* || **Đồng-bệnh 〇 病.** Cùng chung một chứng bệnh, một cảnh-ngộ : *Đồng-bệnh tương-liên.* || **Đồng-canh 〇 庚.** Cùng một tuổi. || **Đồng-chí 〇 志.** Cùng một chí-hướng giống nhau : *Bạn đồng-chí.* || **Đồng-chúng 〇 種.** Cùng chung một giống : *Tàu với ta là người đồng-chúng.* || **Đồng-đảng 〇 黨.** Cùng một đảng : *Người đồng-đảng theo một chủ-nghĩa.* || **Đồng-đạo 〇 道.** Cùng theo một đạo. || **Đồng-điệu 〇 調.** Cùng chung một cảnh-ngộ : *Ta cũng nói linh, thương người đồng-điệu* (tựa Kiều). || **Đồng-hóa 〇 化.** Cùng hóa theo : *Chính-sách đồng-hóa.* || **Đồng-hương 〇 鄉.** Cùng ở một làng : *Ở nơi xa lạ, ít gặp người đồng-hương.* || **Đồng-khoa 〇 科.** Đễ cùng một khoa : *Hai ta đồng-học đồng-khoa* (Ph-Tr). || **Đồng-lần.** Cùng theo một lượt như nhau : *Cửa chung thiên-hạ đồng-lần.* || **Đồng-liêu 〇 僚.** Cùng làm quan với nhau. || **Đồng-loại 〇 類.** Cùng chung một loài. || **Đồng-minh 〇 盟.** Cùng thề-ước với nhau : *Hai nước đồng-minh với nhau.* || **Đồng-môn 〇 門.** Cùng học một thầy : *Bạc-bà học với Tú-bà đồng-môn* (K). || **Đồng-nhân 〇 人.** Chung cả mọi người : *Đồng-nhân đều biểu đồng-linh ưng-thuận.* || **Đồng-niên 〇 年.** 1. Cùng một tuổi : *Bạn đồng-niên.* — 2. Đễ cùng một khoa : *Đễ đồng-niên.* || **Đồng-nghiệp 〇 業.** Cùng làm một nghề. || **Đồng-phạm 〇 犯.** Cùng can một tội. || **Đồng-quận 〇 郡.** Cùng ở một quận. || **Đồng-song 〇 窗.** Cùng học một trường. || **Đồng-sự 〇 事.** Cùng làm một nghề một việc. || **Đồng-tâm 〇 心.** Cùng một lòng : *Cùng nhau kết bạn đồng-tâm* (L-V-T). || **Đồng-tình 〇 情.** Cùng một ý muốn như nhau. || **Đồng-tông 〇 宗.** Cùng một dòng họ : *Người đồng-tông không lấy được nhau.* || **Đồng-thanh 〇 聲.** Cùng nói : *Đồng-thanh mời hỏi nào là phu-nhân* (K). || **Đồng-thành 〇 城.** Cùng làm đường-quan trong một thành. || **Đồng-tri-phủ 〇 知府.** Chức tri-phủ mà hàm kém tri-phủ. Gọi tắt là đồng-tri.

VĂN-LIÊU. — *Đồng-tịch, đồng-sàng.*

**Đồng 筒.** Ống (không dùng một mình) : *Suy-đồng* (ống thổi chim) ; *Thi-đồng* (ống đựng thơ).

**Đồng 童.** Trẻ con (không dùng một mình).

**Đồng-ấu 〇 幼.** Trẻ nhỏ : *Học lớp đồng-ấu.* || **Đồng-dao 〇 謠.** Câu hát của trẻ con. || **Đồng-nam 〇 男.** Con trai tân. || **Đồng-nữ 〇 女.** Con gái tân. || **Đồng-tiện 〇 便.** Nước tiểu trẻ con : *Thuốc lằm đồng-tiện.* || **Đồng-tử 〇 子.** Trẻ con : *Theo chân đồng-tử năm ba* (Ph-Tr). || **Đồng-trinh 〇 貞.** Con gái nhà tu bên đạo Da-tô.

**Đồng 瞳.** Con người (không dùng một mình).

**Đồng-tử 〇 子.** Con người.

**Đồng-đăng.** Tên một hạt thuộc châu Văn-uyên tỉnh Lạng-sơn.

VĂN-LIÊU. — *Đồng-đăng có phổ Kỳ-lừa, Cỏ nằng Tô-thị, cỏ chùa Tam-thanh.* — *Thứ nhất thì bầu Chi-lăng, Thứ hai thì khế Đồng-đăng, Kỳ-lừa* (C-d).

**Đồng-nai.** 1. Tên một con sông ở Nam-kỳ. — 2. Tên một xứ ở vào lưu-vực sông Đồng-nai.

**Đồng-tước 銅雀.** Tên một cái đền của Tào-Tháo dựng về đời Tam-quốc : *Một đền Đồng-tước khóa xuân hai Kiều* (K).

**Đồng-vọng.** Tiếng nghe văng-vẳng xa : *Tiếng dịch, thối nghe chừng đồng-vọng* (C-o).

## Đồng

**Đồng.** Làm ra bộ giống-giạc : *Nói đồng, gọi đồng sai đồng.*

**Đồng 董.** Cai-trị (không dùng một mình).

**Đồng-binh 〇 兵.** Chức quan võ : *Kẻ quyền tham-lán, người quyền đồng-binh* (Nh-đ-m). || **Đồng-lý 〇 理.** Một chức quan coi việc binh trong khi đi thừ : *Đồng-lý quân-vụ.* Chức quan đứng đầu coi các buồng giấy trong một tòa : *Đồng-lý văn-phòng.* || **Đồng-nhung 〇 戎.** Chức nguyên-sứ coi quân đi đánh giặc.

**Đồng 董.** Tên họ.

**Đồng-tử 〇 子.** Tức là Đồng Trọng-Thư, một nhà danh-nho đời Hán.

**Đồng Thiên-vương 董天王.** Tước phong cho đức thánh Gióng, người làng Phù-đồng, về đời Hùng-vương thứ 6, có công đánh giặc Ân.

## Động

**Động 動.** Làm, phát khởi, lay chuyển, không yên, trái với tĩnh : *Động long-mạch, động lòng, động binh.*

**Động-binh 〇 兵.** Hợp binh lính để đi đánh giặc : *Biên-quan có nước Sa-dà động-binh* (Nh-đ-m). || **Động-cơ 〇 機.** Máy phát-động. || **Động-côn.** Nói về tinh-dục phát-khởi. || **Động-dồ.** Nói cơn đồ phát ra. || **Động-dung 〇 容.** Hơi khác dáng : *Mời về có việc chi mà động-dung* (K). || **Động-dụng 〇 用.** Nói khi có việc gì hiển mà phải cần đến : *Đem khi-giới phòng lúc động-dụng.* || **Động-đay.** Cựa-cạy : *Ngồi yên không động-đay.* || **Động-đĩ.** Nói đàn-bà con gái động tình. || **Động-địa 〇 地.** Làm vang ầm cả một khu đất lên : *Làm nên động-địa kinh-thiên dùng-dùng.* || **Động-đất.** 1. Đất rung chuyển : *Nhật-bản hay động-đất.* — 2. Động long-mạch : *Xóm ấy hay chảy là tại động-đất.* || **Động-đực.** Nói đàn ông con trai hay giống vật đực động tình. || **Động-kinh 〇 驚.** Một thứ bệnh ngất người đi, sùi bọt mép và trợn mắt. || **Động-lực 〇 力.** Sức phát-động. || **Động-rừng.** Nói khi rừng không yên, có nhiều thú dữ ra. || **Động-sản 〇 產.** Của nôi, trái với bất-động-sản. || **Động-thổ 〇 土.** 1. Nói về đầu năm, khởi việc động đến đất. — 2. Lễ của thợ nề làm trước khi khai móng xây tường. || **Động-vật 〇 物.** Nói chung các loài sinh-vật tự cử-động được : *Người và cầm-thú cùng là loài động-vật.*

VĂN-LIÊU. — Rút dây động dưng. — Sấm bên đông, động bên tây. — Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng. — Tường đông lay động bóng cảnh (K). — Trượng-phu thoát đã động lòng bốn phương (K). — Nam-dinh nghe động trống châu đại-doanh (K). — Hương trời xa động trần-ai (C-o). — Phen này động việc binh-nhung (Nh-đ-m).

**Động** 洞. Hang núi : Động Hương-tích.

Động-phòng 洞房. Buồng cưới : Chọn ngày đại cát động-phòng nghênh thân (Nh-đ-m).

VĂN-LIÊU. — Gặp thời kim-bảng động phòng cả hai (Ph-Tr). — Động phòng hoa chúc về đời thanh-tao (H-Chừ).

**Động-dinh** 洞庭. Tên một cái hồ lớn ở giữa hai tỉnh Hồ-nam và Hồ-bắc bên Tàu : Động-dinh phẳng-lặng một hồ trắng in (H. T).

**Động** 峒. Chỗ dân sơn-cước ở : Động Hoa-lư.

VĂN-LIÊU. — Xắn tay mở khóa động đào (K).

## Đốp

**Đốp.** Tiếng nổ kêu dòn : Tát đánh đốp một cái. Nổ đánh đốp một cái.

**Đốp.** Tiếng gọi thẳng mỗ ở trong làng.

## Độp

**Độp.** 1. Cắn bất thình-lình : Chó độp trộm một miếng. — 2. Tiếng gậy đánh hay là vật gì rơi : Quả rơi đánh độp một cái. Ngã đánh độp một cái.

Độp-độp thường nói là « dồm-độp ». Tiếng kêu khi đập vào cái gì mềm hay xốp : Đập vào cái nệm độp-độp.

## Đốt

**Đốt.** Dùng lửa làm cho cháy : Đốt than, đốt đèn, đốt pháo. Nghĩa bóng : làm cho nóng quá : Lớp cùng-thống như đốt bỏng gan (C-o).

VĂN-LIÊU. — Nắng như thiêu, như đốt. — Mua pháo mượn người đốt. — Củ gan cầm lửa đốt trời, Đốt trời chẳng cháy, lửa rơi xuống đầu. — Hổ ai đốt cháy ao bèo, Đẻ ta gánh đá Đông-triều về ngâm. — Con quan thì lại làm quan, Con nhà kẻ khó đốt than lối ngày. — Con vua lấy thàng đốt than, Nó đưa lên ngàn, cũng phải đi theo. — Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nổ đánh tạch, tiền ỏi là tiền! — Đốt lò hương ấy so tờ phẩm này (K). — Ngọn tâm-hỏa đốt rầu nết liêu (C-o). — Chim quỳên đào đất ăn đụn, Anh hùng lỗ vận lên nguồn đốt than (Việt-nam phong-sử).

**Đốt.** Nói về loài côn-trùng chằm nhói vào da thịt người : Muỗi đốt, ong đốt, kiến đốt. Nghĩa bóng : chằm-chích bằng lời nói : Kẻ tự-đắc thường bị người ta nói đốt cho đau.

**Đốt.** Gióng : Đốt tay, đốt mía, đốt tre.

VĂN-LIÊU. — Mía sáu có đốt. — Nổi phong-trần tính đã vừa đốt tay (Ph. h.).

## Đột

**Đột.** Khâu mũi một và mau mũi : Đột tà áo.

VĂN-LIÊU. — Áo anh ai cắt, ai may, Đường là ai đột, چرا tay ai viền.

**Đột** 突. Nơi phẳng mà có chỗ nổi cao lên : Giữa cánh đồng đột lên một cái gò. Nghĩa rộng : bất thình-lình mà có : Đang làm việc, đột có người đến gọi phải đi ngay.

**Đột-khởi** 突起. Thình-lình nổi lên : Nhà bạch-ốc đột-khởi có người làm quan. || **Đột-ngột** 兀兀. Thình-lình, bất-thần : Đột-ngột xông vào nhà người ta. || **Đột-nhiên** 忽然. Thình-lình : Đột-nhiên có tin mừng.

## Đớ

**Đớ.** Lý cùng không nói được nữa : Đớ họng, đớ lưỡi ra không nói được nữa.

## Đờ

**Đờ.** Thờ ra không cử-động được : Say thuốc mất đờ ra.

**Đờ-dần.** Rù-rờ không được tinh-nhanh.

## Đỡ

**Đỡ.** 1. Hứng lấy, đón lấy cho khỏi rơi, khỏi ngã, khỏi bị phải : Không nhanh tay đỡ thì rơi vỡ : Đỡ để. Dùng mọt để đỡ mũi dao. — 2. Giúp : Đỡ tiền. Làm đỡ.

**Đỡ-dần.** Giúp đỡ : Đỡ-dần công việc.

**Đỡ.** Giảm bớt đi : Bệnh đã đỡ, đỡ túng, đỡ chơi.

VĂN-LIÊU. — Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yếu chồng bảo về nhà đỡ cơm. — Chàng ơi, phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội, đỡ khi đói lòng.

## Đợ

**Đợ.** Cầm cổ : Đợ ruộng.

VĂN-LIÊU. — Bán vợ, đợ con (T-ng).

## Đới

**Đới.** Xem « đai ».

## Đời

**Đời.** 1. Khoảng thời giờ từ lúc sinh ra đến lúc chết : Một đời người. — 2. Khoảng thời giờ của một ông vua trị vì : Đời Gia-long. — 3. Khoảng 30 năm : Đời cha, đời con. — 4. Nói chung cuộc thế-gian : Cuộc đời, việc đời.

**Đời đời.** Hết đời này sang đời khác : Đời đời có người làm quan.

VĂN-LIÊU. — Đời cha ủa mận, đời con khát nước. — Đời loạn đọc sách cho tỉnh, Đời bình lập võ cho giỏi. — Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiền, đời con sang giàu. — Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ăm cật no lòng thì thôi. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài hoa. — Đời người đến thế cũng xong một đời (K).

**Đời.** Gạt tro ở bếp ra cho lửa dễ cháy : Đời bếp.

**Đợi**

**Đợi.** Chực chờ cho gặp : *Đợi khách, Đợi thời.*

*VĂN-LIỆU.* — *Ăn đợi, nằm chờ. — Sông sáu nước đục lờ-dờ, Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong. — Lạnh-lùng thay, giấc đêm đông! Áo đơn mỏng mảnh, mong trông đợi hè. — Quân bao tháng đợi năm chờ (K). — Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non (K).*

**Đơm**

**Đơm.** Xếp vào cho đầy : *Đơm xôi, đơm cỗ.*

*Đơm cúng.* Đơm cỗ đến cúng từ-đường. Nghĩa rộng : nói chung việc thờ cúng ; *Lấy ai đơm cúng khói hương phụng thờ.* || **Đơm-đặt.** Thêm thắt, bày đặt : *Đơm-đặt nền diều.*

**Đơm.** Đờ đan bằng tre để đón bắt cá.

**Đơm.** Dùng cái đó để đón bắt cá : *Đơm cá.*

*VĂN-LIỆU.* — *Đơm đó ngọn tre. — Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác đem lờ đến đơm (C-d).*

**Đơm.** Đinh khuy vào áo : *Đơm khuy, đơm cúc.*

**Đờm**

**Đờm.** Chất lầy-nhầy trong cổ khạc ra : *Ho ra đờm.*

**Đờm**

**Đờm.** Xem « đằm ».

**Đơn**

**Đơn.** Một, trái với kép : *Chăn đơn, áo đơn.*

**Đơn-bạc.** Mỏng mảnh, không hậu : *Đồ làm đơn-bạc. Ăn ở đơn-bạc.* || **Đơn-sai.** Điều bạc, không thực : *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề (K). || Đơn-sơ.* Sơ sài.

*VĂN-LIỆU.* — *Dù khi gió kèp mưa đơn (K). — Người đơn, của hiếm, khó phần chớ-che (H.Ch).*

**Đơn.** Tờ giấy kê khai vật gì hay việc gì : *Đơn thuốc, đơn hàng, đơn kiện.*

*VĂN-LIỆU.* — *Làm đơn ái-mộ dâng liêu một chương (Nh-d-m).*

**Đơn.** Một thứ bệnh da mẩn đỏ lên và ngứa.

**Đơn.** 1. Thứ cây có lá dùng để chữa bệnh đơn. — 2. Thứ cây dùng lá để ăn gói. — 3. Thứ cây có hoa từng chùm đỏ hay vàng, thường trồng ở đình chùa.

**Đón**

**Đón.** Gạo xay, giã hay vỡ.

**Đón.** Yếu hèn : *Đón hèn, đón mặt.*

**Đờn**

**Đờn.** Xem « đàn ».

**Đớp**

**Đớp.** Nhảy đến mà ngoạm nhanh lấy : *Cá đớp mồi.*

*VĂN-LIỆU.* — *Con cóc nằm ở bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời (Việt-nam phong-sử).*

**Đọt**

**Đọt.** Lốp, bạc : *Đọt sóng, đọt núi.*

**Đọt-đọt** (thường nói là đờn-đọt). Nói người có tật ở lưỡi, nói không được rõ : *Tiếng nói đọt-đọt.*

**Đu**

**Đu.** Thứ đồ chơi bắc gióng, buộc dòng miếng ván để người ta đứng lên, dún mình cho nó đưa đi đưa lại : *Đánh đu.*

*VĂN-LIỆU.* — *Đánh đu với tình. — Cay sực cây đu nhiều chị dún (thơ cổ).*

**Đu-đu.** Một thứ cây, thân thẳng, có xơ, lá to, cuống dài và rỗng, quả ăn được.

*Đu-đu tía.* Tức là cây thầu-dầu tia.

**Đú**

**Đú.** Đùa nghịch.

**Đú-dờn.** Đùa nghịch iâng-lơ : *Vì quan đú-dờn cho dân nó nhờn.* || **Đú mỡ.** Đùa nghịch : *No cơm, đú mỡ.*

**Đù**

**Đù** (tiếng tục). Dùng để chửi nhau.

*VĂN-LIỆU.* — *Đù cha con bươm trắng, Đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua. — Rày thì đù mẹ cái hồng-nhan (thơ Chiêu-Hồ).*

**Đủ**

**Đủ.** Không thiếu, không sót, vừa vặn : *Đủ ăn, đủ tiêu, đủ điều.*

*VĂN-LIỆU.* — *Áo rách thì giữ lấy tràng, Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi. — Người sao hiểu nghĩa đủ điều (K). — Làng chơi ta phải biết cho đủ điều (K).*

**Đụ**

**Đụ** (tiếng tục). Cũng như « đéo ».

**Đua**

**Đua.** Ganh nhau, theo nhau : *Đua tài đua sức, đua nhau ăn mặc.*

**Đua chen.** Ganh đua chen-chúc : *Cuộc đời dương buổi đua chen.*

*VĂN-LIỆU.* — *Thuyền đua thì lái cũng đua, Bè ngỗ đi trước, bè dừ đi sau. — Nhờ trời mưa thuận gió hòa, Nào cây nào cấy, trẻ già đua nhau. — Muốn hồng nghìn lư đua tươi (C-o).*

**Đùa**

**Đùa.** Bỡn, nghịch, gheo : Nói đùa, chơi đùa.

**Đũa**

**Đũa.** Đồ dùng để gắp : Đũa sơn, đũa mộc.

**Đũa cả.** Đũa to mình dẹt, để ghé cơm, xới cơm.

**VĂN-LIỆU.** — Vợ đũa cả nắm. — Đũa mốc chời mâm son. — Vợ dại không hại bằng đũa cong. — Bê đũa chẳng bẻ được cả nắm. — Có vợ có chồng, như đũa có đôi. — Đôi ta như đũa đồng-dong. Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha. — Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng. — Mần hoa lại phải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son (C-d).

**Đúc**

**Đúc.** 1. Nấu loại kim cho chảy rồi đổ vào khuôn làm thành đồ : Đúc chuông, đúc tượng, đúc liễn. Nghĩa bóng : Đồn lại, hợp lại mà thành : Khi thiêng đúc lại một nhà họ Lương (H-T). — 2. Nấu cho đặc lại : Đúc hai nước thuốc làm một. Nghĩa bóng : làm cho câu văn nhiều ý mà ít lời : Văn phải đúc lại mới hay.

**VĂN-LIỆU.** — Hoài hời nói kẻ vô-tri, Một trăm gánh chì đúc chẳng nên chuông. — Khen câu ngọc đúc vàng dung Nh-d-m).

**Đúc (bánh).** Thứ bánh quấy bằng bột gạo tẻ với nước sôi : Bánh đúc chấm tương.

**VĂN-LIỆU.** — Một bánh đúc, dạ đường phen. — Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời di ghê có thương con chồng (C-d).

**Đục**

**Đục.** Đồ làm bằng sắt để đục, để khoét.

**Đục.** 1. Dùng cái đục hay vật gì làm cho thủng ra : Đục gỗ, đục tường. — 2. Ăn mòn, ăn thủng : Mối đục gỗ. Nghĩa bóng : lấy dần mòn hết của : Quan tham hay đục của dân.

**Đục.** Không trong : Nước đục.

**VĂN-LIỆU.** — Đục nước béo cò. — Đục từ đầu sông đục xuống. — Đitng chẻ em xấu em đen, Kia như nước đục đánh nhên lại trong. — Sông sâu nước đục lờ-đờ, Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong. — Lỡ-làng nước đục bụi trong (K). — Đến điều sông đục, sao bằng thác trong ! (K). — Nước trong khe suối chảy ra, Minh chẻ ta đục, minh đã trong chưa (C-d).

**Đuềnh**

**Đuềnh.** Vô-tâm : Người ầy đuềnh lằm.

**Đuềnh-đoàng.** Cũng như « đuềnh » : Đuềnh-đoàng như vô-tràng công-lữ (con cua).

**VĂN-LIỆU.** — Cậu nó thực là đuềnh, hay rượu chè be-bét, hay cờ bạc ngang-làng, lết đến sau lưng nào có dếch (cầu đối).

**Đuềnh**

**Đuềnh-đoàng.** Nhạt-nhèo, vô-vị : Đuềnh-đoàng như canh cần nấu suông.

**Đui**

**Đui.** Tật mắt không trông thấy nữa : Bảy mươi chưa đui, chưa què mới khoe rằng lồi.

**VĂN-LIỆU.** — Giàu diếc, sang đui. — Loạc-choạc như vạc đui. — Tối trời bắt xam trông sao, Xam thề xam thấy ông nào xam đui.

**Đùi**

**Đùi.** Phần chân, từ háng đến đầu gối.

**Đùi non.** Chỗ bấp thịt ở phía trong đùi.

**VĂN-LIỆU.** — Một mình ăn hết bao nhiêu, Mỏ cua, bát ốc, cho rêu bám đùi (C-d).

**Đũi**

**Đũi.** Thờ hàng dẹt bằng tơ gổc : Yếm đũi ; thắt lưng đũi.

**VĂN-LIỆU.** — Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng, Thắt lưng đũi tím, nhẫn đồng đeo tay (C-d).

**Đũi.** Giá đồng nhiều tầng : Đũi cổ, đũi tầm.

**Đúm**

**Đúm.** Quân tụ nhau mà chơi, mà hát : Hát đúm. Đánh đàn, đánh đúm.

**Đúm.** Đồ chơi của trẻ con, khâu bằng vải với bông, hình như con chó.

**Đùm**

**Đùm.** Bọc lại thành túm : Đùm cơm, gói mắm.

**Đùm-bọc.** Bao bọc. Nghĩa bóng : cru mang che chở : Anh em đùm-bọc lẫn nhau.

**VĂN-LIỆU.** — Áo xiêm đùm bọc lấy nhau (K). — Lá lành đùm lá rách. — Đã lòng đùm-bọc yêu vì, Thì anh đắp-diêm, trảm bề dại khôn (C-d).

**Đùm.** Cái bọc nhỏ : Đùm gạo.

**Đun**

**Đun.** 1. Đầy : Đun cái xe, đun cái cánh cửa. — 2. Đầy củi vào bếp cho cháy. Nghĩa rộng : thổi-nấu : Đun nước. Đun-nấu. Nói chung về việc thổi nấu.

**Đún**

**Đún-đờn.** Chợt nhà, không đứng-dần : Lạp nghiêm ai dám tới gần. Bời quan đún-đờn cho dân mới nhờn (C-d).

**VĂN-LIỆU.** — Nạ dòng vợ được trai tở, Đêm nằm đún-đờn như ngô được vàng (C-d).

**Đùn**

**Đùn.** Ở trong đây ra hay ở dưới đây lên : *Mỗi đùn, kiến đùn.*

**Đùn-đùn.** Tuồn ra liền-liền : *Đùn-đùn kéo lằng mảy mảy đóa (phủ cồ).*

**VĂN-LIỆU.** — *Tồ do thiên-lãng, huyết do mỗi đùn (Tr-th).* — *Mặt đất đùn, này thóc này rau, dầu lòng Có-trúc (phủ Tây-hồ).* — *Mặt đất mảy đùn của ai xa.*

**Đụn**

**Đụn.** Đổng cao, nói về rơm rạ, thóc lúa : *Đụn rơm, đụn thóc, đụn lúa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Số giàu lấy khó cũng giàu, Số nghèo chin đụn, mười trâu cũng nghèo.* — *Nhà anh chin đụn, mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cần rửa chân (C-d).*

**Đúng**

**Đúng.** Nhảm, không sai, vừa tới, vừa kịp : *Đúng hẹn, đúng giờ, ngắm cho đúng.*

**Đùng**

**Đùng.** Tiếng nổ. Nghĩa rộng : bất thình lình : *Đùng một cái, nó biển dâu mất.*

**Đùng-đùng.** Tiếng nổ liên-thanh : *Súng bắn đùng-đùng.* Nghĩa rộng : cũng như đùng : *Nổi giận đùng-đùng ; đùng-đùng chạy đến.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đùng-đùng gió giục mây vần (K).* — *Sở-Khanh thét mắng đùng-đùng (K).* — *Bệnh Tê-Tuyên đã nổi lên đùng-đùng (C-o).* — *Mệnh-mông trời thẳm đùng-đùng sóng gieo (L-V-T).*

**Đùng**

**Đùng-đỉnh.** Trỏ bộ trùng-trình, không cần, không vội. Cũng nói là « đùng-đa đùng-đỉnh ».

**VĂN-LIỆU.** — *Đùng-đa đùng-đỉnh, gái thuyền-quyên mê tưởng mển tài cao (phủ cồ).* — *Ai ơi trời chông trao quyền, Tái thơ đùng-đỉnh, đạo miền thú què.* — *Ngựa le-te cũng đến bến giang, Voi đùng-đỉnh cũng sang qua đò.*

**Đung**

**Đung.** Đường vòng giữa cái quần : *Đung quần.*

**Đụng**

**Đụng.** Chạm vào, động đến : *Đi đụng phải cái cột.*

**Đụng-chạm.** Va động phải. Nghĩa bóng : *Đả-động đến ; Nói đụng-chạm đến người ta.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ra đụng, vào chạm.* — *Củ đầu dùm đụng tiên-ngạ mĩ-miêu (Ph. c. C h).* — *Khi vào xát áo, khi ra đụng quần (Nh-d-m).*

**Đụng.** Góp tiền mua con vật gì làm thịt chia nhau : *Ăn đụng lợn.*

**Đuốc**

**Đuốc.** Bó nửa tre, cỏ v. v. dùng để đốt cho sáng : *Đốt đuốc đi đêm.*

**Đuốc hoa.** Cây sấp đốt trong phòng cưới : *Bảng vàng rõ mặt, đuốc hoa định ngày (Nh-d-m).* || **Đuốc tuệ.** Nói về trí sáng của nhà Phật : *Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên (C-o).*

**VĂN-LIỆU.** — *Trong đom đóm, ngoài bó đuốc.* — *Trăm bó đuốc cũng vô được con ếch.* — *Chân mình những cứt bê bê, Lại còn cầm đuốc mà giê chân người.* *Kiếp hoa cất gió, đuốc hồng đuổi sao (K).* — *Đuốc vương-giả chi-công là thế (C-o).* — *Đuốc soi chẳng chút đình-ninh dâm lỏa (Nh-d-m).*

**Đuôi**

**Đuôi.** Phần nhỏ và dài mọc ở đằng đít : *Đuôi chó, đuôi mèo.* Nghĩa bóng : phần cuối cùng : *Câu chuyện có đầu, có đuôi.*

**Đuôi gà.** Mớ tóc vấn thừa ra ngoài khăn như đuôi con gà : *Tóc bỏ đuôi gà.* || **Đuôi nheo.** Hình dài cheo-cheo như đuôi cá nheo : *Cờ đuôi nheo, bãi đuôi nheo.* || **Đuôi sam.** Bim tóc của người Tàu về đời Mãn thanh. Cũng gọi là đuôi chuột.

**VĂN-LIỆU.** — *Đầu voi, đuôi chuột.* — *Khởi vòng cong đuôi (T-ng).*

**Đuối**

**Đuối.** Yếu, kém sức, chìm xuống không lên được : *Đuối sức, đuối hơi, chết đuối.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chết đuối vợ phải bọt.* — *Chết đuối vợ được cộc (T-ng).*

**Đuối.** Thứ cá ở nước mặn, mình đẹp, đuôi dài như cái roi.

**Đuối**

**Đuối.** 1. Chạy theo để bắt : *Đuối kẻ cướp.* — 2. Tổng đi : *Đuối đi không cho ở nữa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đuối chẳng được, thu làm phúc.* — *Lợn trong chuồng thả ra mà duối.* — *Tết đã duối đến sau lưng, Ông vãi thì mìnng, con cháu thì lo.* — *Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba heo duối đi (C-d).*

**Đụp**

**Đụp.** Nhiều lần : *Áo chụp. Tú chụp.*

**Đụp-đụp.** Thường nói là đùm-đụp. Tiếng đập vào bóng : *Đập vào chân chụp chụp.*

**Đút**

**Đút.** Cho vào trong khe, trong lỗ : *Đút tay vào túi.* Nghĩa bóng : cho ngầm : *Đút liền cho quan.*

**Đút-lót.** Đi lẻ ngầm cho xong việc : *Việc này, phải có tiền đút-lót mới xong.* || **Đút nút.** Cho cái nút vào lỗ cho kín : *Đút nút miệng vó.* Nghĩa rộng : cuộn lại mà nhét xó một chỗ : *Quần áo bỏ đút nút một chỗ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Túi tham của đút chặt lên (Nh-d-m).*

**Đụt**

**Đụt.** Kém trí khôn, không bằng người : *Cậu học-trò này đụt lắm.*

**Đụt.** Ăn núp : *Đụt mưa, đụt nắng.*

**Đứ**

**Đứ-dừ.** Thăng cứng ra : *Chết ngay đứ-dừ.*

**Đừ**

**Đừ.** Ngần ra, mỗi mết không muốn cử-động : *Ngồi đừ ra.*

**Đưa**

**Đưa.** 1. Cầm trao cho người ta : *Đưa cho tôi quyển sách.* — 2. Đem đi, dắt đi : *Đưa con đi chơi. Đưa người đi làm.* — 3. Đầy hay đun cho vắng đi vắng lại : *Đưa vông, đưa đu.*

**Đưa chân.** Tiễn người ta đi : *Đưa chân khách xuống tàu.* || **Đưa dâu.** Nhà gái đem cô dâu về nhà chồng : *Đưa dâu, đón rể.* || **Đưa đám.** Đi theo đám ma đến huyệt. || **Đưa đày.** Nghĩa bóng : nói cho xong chuyện : *Đưa đày đầu lưỡi.* || **Đưa đường.** Đi dẫn đường : *Đưa đường chỉ nỏ.* || **Đưa ma** Đem người chết đi chôn.

**VĂN-LIỆU.** — *Đưa đũa ghét năm, đưa tấm ghét đời.* — *Đố ai đánh vông không đưa, Ru con không hát, anh chừa rượu tăm.* — *Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu.* — *Đưa người cửa trước, rước người của sau* (K).

**Đừa**

**Đừa.** Tiếng gọi những người bè dưới, người hèn, người khinh : *Đừa cháu. Đừa ăn mày.*

**Đừa ở.** Người mình nuôi để sai bảo.

**VĂN-LIỆU.** — *Văn là một đừa phong-linh đã quen* (K). — *Vũ-công là đừa vô-tri* (L-V-T). — *Mồ cha đừa có sợ đòn, Qui hồ kiếm được chồng đòn thì thôi.* — *Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đừa ở có thêm mua thịt mà ăn* (C-d).

**Đức**

**Đức.** Tiếng gọi tôn các bậc vua chúa thần thánh : *Đức vua, đức Thánh, đức Phật, đức ông, đức bà.*

**Đức 德.** 1. Cái hạnh tốt đẹp thuần-túy, hợp với đạo-lý, có sở-đắc ở tâm : *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, là năm đức.* — 2. Việc từ-thiện và ân-huệ : *Ăn ở có đức.*

**Đức độ 度.** Đức hạnh và độ-lượng : *Đức-độ của người hiền.* || **Đức-hạnh 行.** Đạo-đức và hạnh-kiêm : *Người có đức-hạnh.* || **Đức-tính 性.** Cái tính tốt : *Lòng bác-ái là một đức-tính của người ta.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con.* — *Dưỡng sinh đôi đức tóc tơ chưa đần* (K). — *Độ sinh nhờ đức cao dày* (K). — *Sắc ganh Tây-lữ, đức dành Chiêu-quân* (H. Chừ).

**Đức.** Tên gọi tắt nước Đức-y-chi (Allemagne).

**Đực**

**Đực.** Thuộc về loài có dương-tính, trái với cái. *Đỏ đực, chó đực, cau đực, tre đực.*

**VĂN-LIỆU.** — *Khàn-khàn như vịt đực* (T-ng).

**Đực.** Ngậy đờ ța : *Ngồi đực mặt ra.*

**Đứng**

**Đứng.** 1. Dựng thẳng lên ; không đổ : *Dựng đứng cái cột. Áo may đứng. Cửa hàng ấy đứng được.* — 2. Dừng lại, ở yên một chỗ : *Đang chạy mà đứng lại, nước đứng, gió đứng.*

**Đứng bóng.** Nói mặt trời đang giữa trưa, bóng đứng thẳng : *Mặt trời đã đứng bóng.* || **Đứng-đắn.** Ngay-ngắn : *Cư-xử đứng-đắn.* || **Đứng mực.** Chắc-chắn, có mực thước : *Làm ăn đứng-mực.* || **Đứng số.** Nói về số-vận đã đến lúc vững, không long-đong nữa : *Người này 30 tuổi mới đứng số.* || **Đứng tuổi.** Nói người đã quá tuổi trẻ mà chưa đến tuổi già.

**VĂN-LIỆU.** — *Đứng mũi chịu sào.* — *Đứng núi này, trông núi nọ.* — *Có ai nước cũng đứng bờ, Không ai nước cũng đứng cơ mực này.* — *Một mình luống những đứng ngồi chưa xong* (K).

**Đùng**

**Đùng.** Chờ nên, thôi : *Đùng cười, đùng lo.* Việc ấy chẳng đùng được.

**VĂN-LIỆU.** — *Chẳng thương chẳng nhớ thì đùng, Lại còn đem đồ nước gừng cho cay.* — *Bóng thom thom nức cả rừng, Ông chưa dám đậu, bướm đùng xôn-rao.* — *Đùng điều nguyệt nọ hoa kia* (K). — *Cũng đùng trách lẫn trời gần, trời xa* (K).

**Đựng**

**Đựng.** Chứa vào trong vật gì : *Bể đựng nước.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan xẻ xây đá, giết voi xem gió* (C-d).

**Được**

**Được.** 1. Thành ra có, cầu mà nên : *Được của, được bỏ đi làm quan.* — 2. Chiếm phần hơn, thắng, trái với thua : *Được trận, được cuộc, được bạc.* — 3. Có thể : *Ăn được, làm được.*

**Được mùa.** Đến vụ thu được nhiều lợi : *Được mùa khoai, được mùa cá.*

**VĂN-LIỆU.** — *Được ăn, thua chịu.* — *Mạnh được, yếu thua.* — *Được buổi giỗ, lỗ buổi cây.* — *Được dưng chân, lán dưng đầu.* — *Được voi, đòi tiền.* — *Được bụng no, còn lo cật ăm.* — *Được tiếng khen, ho hen chẳng còn.* — *Được làm vua, thua làm giặc.* — *Được lòng dẫu, mất lòng đỏ.* — *Được bừa nào, xào bừa ấy* (T-ng).

**Đuôi**

**Đuôi-ươi.** Loài khỉ lớn, gần giống hình người, hay đi hai chân : *Đuôi-ươi giữ ống* (T-ng).

**Đuộm**

**Đuộm.** 1. Nổ, dễ cháy : *Củ đuộm, bấc đuộm.* — 2. Đắm thắm : *Duyên càng đuộm, lửa càng nồng.* — 3. Đắm đuối : *Giang-cháu Tư-mã đuộm tràng áo xanh* (Ti-bà hành). — 4. Làm cho tôn lên, đẹp ra : *Nước móng mênh đuộm về gương trong* (Ti-bà hành).

VĂN-LIÊU. — Ai về ai ở mặc ai, Thiếp như dầu đuộm thấp hoài năm canh (C-d).

**Đuờn**

**Đuờn.** Dài ra, thẳng đờ ra : *Nằm duờn ra.*  
Đuờn-đuờn. Cũng nghĩa như « duờn » : *Dài duờn-đuờn.*

**Đương**

**Đương.** Nữ : *Đương tay hà-hiệp kẻ cùng-dân.*  
Đương tay. Nữ tay : *Đương tay vùi liễu dập hoa.* || **Đương tâm** Nữ lòng : *Người ta tử-tế với mình mà mình đương-làm làm hại người ta*

**Đương 當.** 1. Hiện có về một lúc nào : *Thầy giáo đương giảng nghĩa thì học-trò không nên nói chuyện.* — 2. Càng-đáng : *Việc to ấy ai dám đương lấy một mình.* — 3. Địch nổi : *Cờ liền, rượu thành ai đương* (C-o).

Đương-cai ○ 該. Một người, làng cật ra để chữa đám. || Đương-cục ○ 局. Hiện ở trong cục : *Người đương-cục không sáng-suốt bằng người xem ngoài.* || Đương chức ○ 職. Người hiện đang làm việc quan. || Đương-đầu ○ 頭. Đem mình ra càng-đàng việc gì : *Đương-đầu ra làm việc công.* || Đương-đối ○ 對. Vừa xưng nhau, ngang nhau : *Hai họ đương-đối nhau.* || Đương-gia ○ 家. Người đứng đầu cai-quản mọi việc thu phát trong chùa. || Đương-lộ ○ 路. Người đương làm quan. || Đương-niên, đương cảnh ○ 年 ○ 境. Ông thần coi năm ấy và cõi ấy. || Đương-nhiên ○ 然. Lễ đáng như thế : *Lý đương-nhiên phải bênh-vực nhau.* || Đương-sự ○ 事. Người đương có việc. || Đương-thứ ○ 次. Nói hàng-tổng-lý hiện đang làm việc dân : *Lý-*

*trưởng đương-thứ.* || Đương-trường ○ 場. Ở ngay 'nơi xảy ra việc ấy : *Con bạc này bắt được đương-trường.*

**Đường**

**Đường.** Lối đi : *Đường cái-quan. Đường kim, mũi chỉ.* Nghĩa bóng : *lề lối, phương-pháp, phương-diện : Đường giáo-duc, đường công-danh, đường vợ con.*

Đường cái. Đường lớn. || Đường đồng. Gò đồng. || Đường-sá. Nói chung về đường.

VĂN-LIÊU. — Đường đi, lối lại. — Đường đi hay lối, nói đối hay cùng. — Đường quang chẳng đi, đấm quàng đường rậm. — Đường kia nổi nọ như chia mối sầu (K). — Cửa trời rộng mở đường mây (K). — Đường thế đồ gót rõ kỹ-khu (C-o).

**Đường.** Chất ngọt lấy ở mìa hay ở thứ cải đồ : *Ngọt như đường.*

Đường bánh. Đường làm thành bánh, dùng làm nhân bánh trôi. || Đường cát. Thứ đường nhỏ như cát. || Đường phen. Thứ đường kết thành tinh như phen.

**Đường 堂.** Nhà, chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

Đường-bệ ○ 陛. Chỗ vua hay quan ngồi. Nghĩa rộng : nói có vẻ tôn-nghiêm, chững-chạc : *Người này trông đường-bệ.* || Đường-đương ○ 堂. Hùng-tráng chững-chạc : *Đường-đương một đặng anh-hào.* || Đường-hoàng ○ 皇. Rõ-rệt ngay thẳng, không giấu-giếm : *Việc công cứ đường-hoàng mà làm.* || Đường-quan ○ 官. Quan coi một bộ đường.

**Đường 唐.** Tên một triều-đại bên Tàu.

**Đường-dột 唐突.** Xông-xáo, bất-thình-linh xúc phạm đến người ta : *Ấn nói đường-dột.*

**Đứt**

**Đứt.** Rời ra, không liền với nhau : *Dây đứt, tay đứt.*

VĂN-LIÊU. — Tay đứt, ruột xó. — Đứt tay hay thuốc. — Đứt đầu thì nổi, lổ đầu thì nằm. — Xưa kia ta ở trên trời, Đứt dây rơi xuống làm người trần-gian. — Một liều ba bảy cũng liều. Cầm bằng con trẻ chơi đùa đứt dây. — Giữa đường đứt gánh tương-tư (K). — Tơ lình đứt ruột lửa phiền cháy gan (K). — Biết mà đứt chỉ thà đừng vương tơ (Nh-đ-m).